

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	2,600 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-10.3%	-16.1%	-35.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	-2.03
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2023	Nguy hiểm

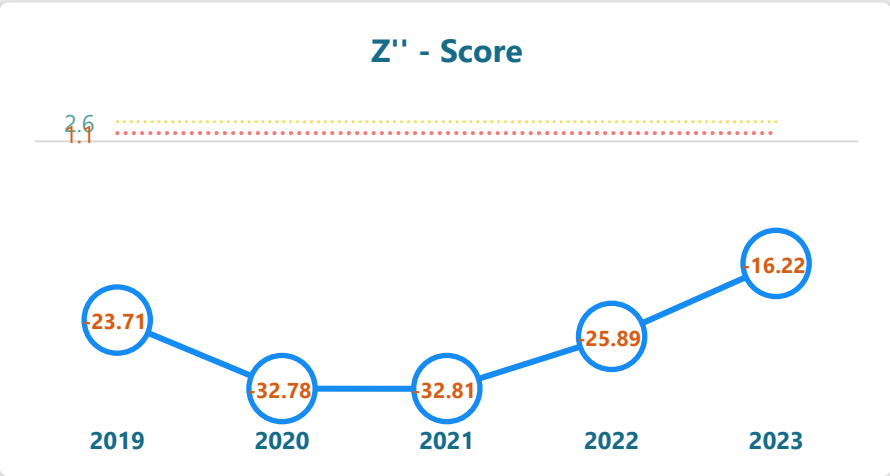
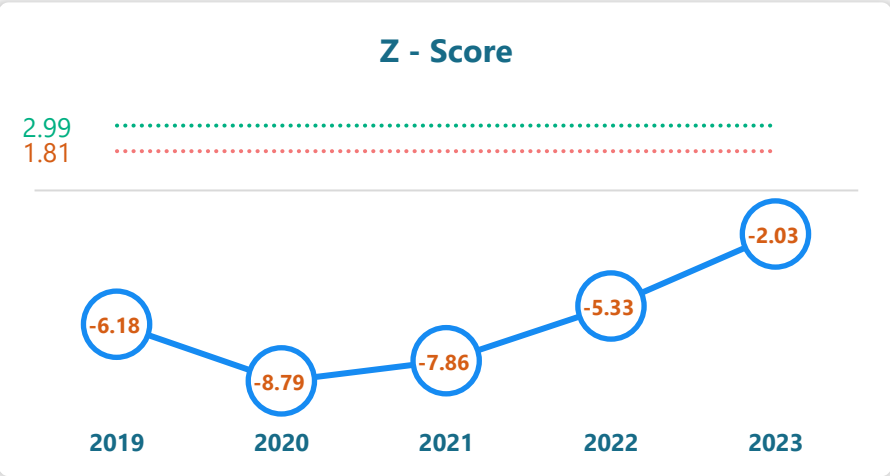
Hệ số nguy cơ phá sản	-16.22
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
	438	▼ 340
	tỷ VNĐ	▼ 43.7%

LN sau thuế	2023	YoY
	558	▲ 343
	tỷ VNĐ	▲ 160%

ROE	2023	+/- YoY
	-46.3%	▼ 33.0%

ROA	2023	+/- YoY
	108%	▲ 72.7%



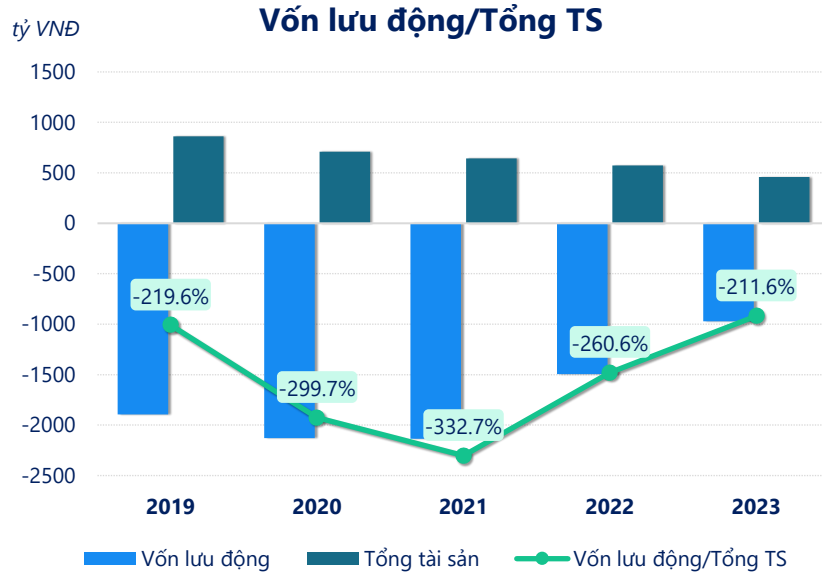
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VST** năm **2023** đạt **-2.03**, **cao hơn** so với năm 2022 (-5.33). **Z-Score** < **1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VST** năm **2023** đạt **-16.22**, **cao hơn** so với năm 2022 (-25.89). **Z''-Score** < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Năm **2023**, **VST** ghi nhận doanh thu thuần **437.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **557.8** tỷ đồng, lần lượt **giảm 43.7%** và **tăng 160%** so với năm trước.

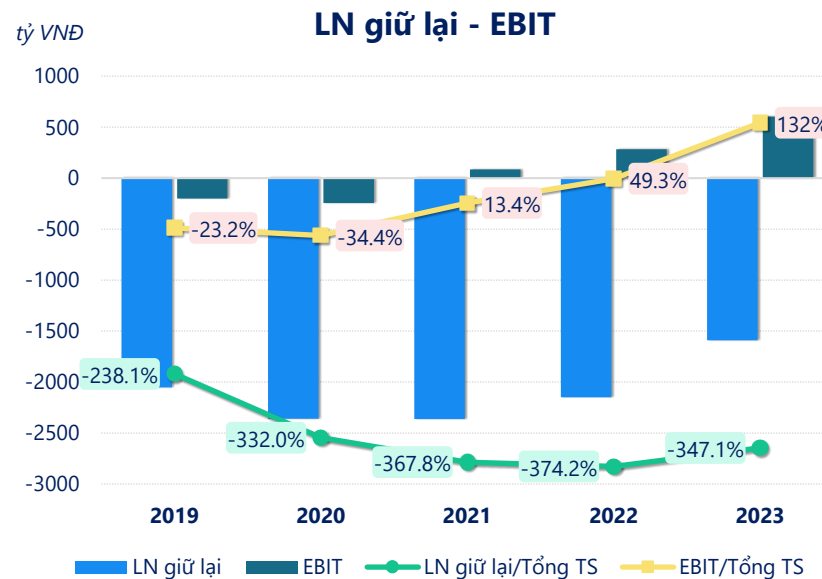
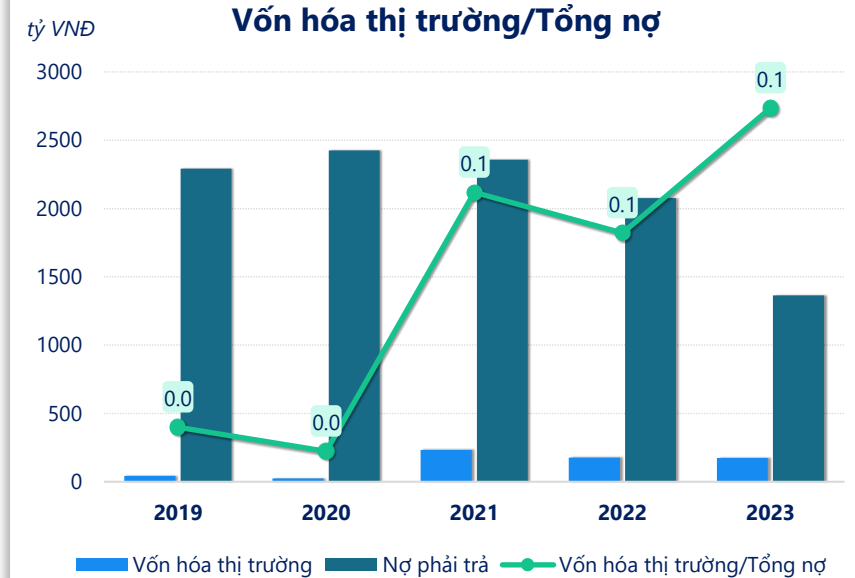
ROE bằng **-46.3%** cho thấy công ty đang gặp vấn đề về hiệu quả hoạt động, có thể do vấn đề quản lý vốn, chi phí hoạt động tăng cao hoặc cơ cấu vốn không hiệu quả.

CTCP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (UPCOM: VST)

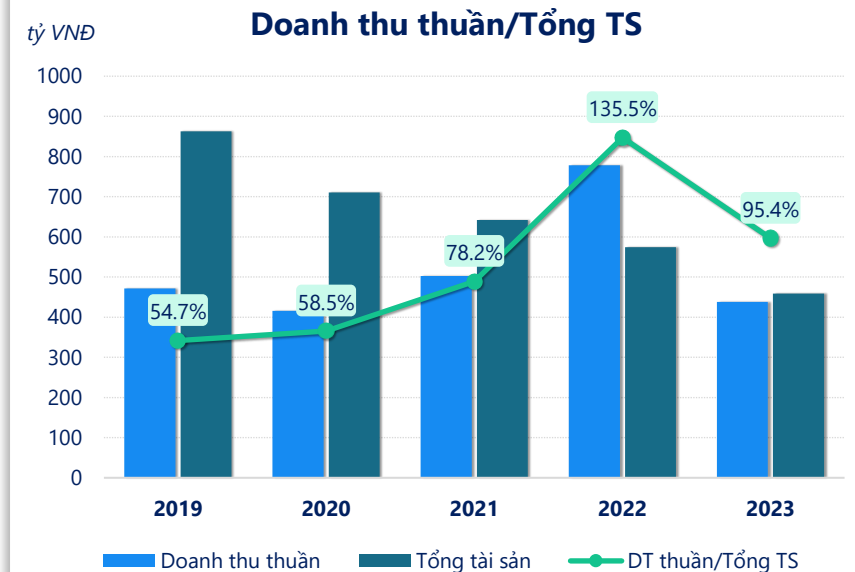


Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.13 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	459	574	-20.1%
Tài sản ngắn hạn	226	246	-8.4%
Tiền và tương đương tiền	29.3	34.5	-15.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	154	146	5.4%
Hàng tồn kho	30.7	42.3	-27.4%
Tài sản ngắn hạn khác	11.5	23.3	-50.6%
Tài sản dài hạn	233	328	-28.9%
Phải thu dài hạn	23.2	23.2	0.0%
Tài sản cố định	181	264	-31.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.63	1.04	-40.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.00	2.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	26.7	38.0	-29.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,365	2,076	-34.3%
Nợ ngắn hạn	1,196	1,742	-31.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	339	399	-14.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.5	18.2	-31.0%
Nợ dài hạn	168	334	-49.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	160	326	-51.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-906	-1,502	39.7%
Vốn chủ sở hữu	-906	-1,502	39.7%
Vốn điều lệ	670	630	6.3%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	471	415	502	778	438
Giá vốn hàng bán	508	530	463	544	446
Lợi nhuận gộp	-36.1	-114	39.2	234	-8.12
Doanh thu HĐTC	4.39	4.02	10.7	18.1	7.18
Chi phí TC	77.8	61.0	88.3	94.1	50.4
Chi phí lãi vay	71.9	58.4	86.0	65.5	43.5
LN trong công ty LKLD	-0.71	-0.61	-0.17	0	0
Chi phí bán hàng	3.24	2.37	6.87	12.3	5.59
Chi phí QLDN	30.8	28.5	24.8	28.9	30.9
LN thuần từ HĐKD	-144	-203	-70.3	117	-87.8
Lợi nhuận khác	-128	-100	70.6	100	648
LN trước thuế	-272	-303	0.26	217	560
Lợi nhuận sau thuế	-272	-306	-2.04	215	558
LNST của CĐ cty mẹ	-272	-306	-2.04	215	558

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	91.4	28.2	41.1	315	16.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	30.2	-30.6	-14.6	33.1	77.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-106	-18.3	-38.6	-332	-99.8
Tiền đầu kỳ	36.1	51.8	31.5	19.4	34.5
Lưu chuyển tiền thuần	15.8	-20.6	-12.1	15.5	-5.14
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	0.19	0.05	-0.45	-0.07
Tiền cuối kỳ	51.8	31.5	19.4	34.5	29.3